

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3+4 TUỔI NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục Tiêu	Nội Dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra: Gà gáy, thổi nơ, còi tàu... - Tay: Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) - Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay trước ngực; vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). Lưng , Bụng, Lườn. - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. Chân - Ngồi xổm, đứng lên; - Bật tại chỗ.	- Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Co duỗi chân. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1->9

3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Biết đi kiễng gót liên tục 3m.		- Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp	1 2
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân, đi khuyu gối - Đi lùi - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi trên ghế thể dục.	1 4 2 3
5	3	- Trẻ kiểm soát được vận động: đi, chạy - Biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Biết chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	Đi chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh		5 7
6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi, chạy - Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc).		Đi chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn	6
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt		- Lăn bóng với cô	7

		trong vận động: - Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		- Bật xa (20- 25cm) 7 - Đập và bắt bóng 2 - Bật về phía trước 1 - Chuyên, bắt bóng hai bên hàng ngang, hàng dọc 4 - Tung bắt bóng với cô 3	
8	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Biết tự đập bắt bóng được 4- 5 lần liên tiếp.		- Tung bắt bóng với người đối diện 3 - Đập và bắt bóng tại chỗ 2 - Bật liên tục về phía trước 1 - Tung bóng lên cao và bắt 9 - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). 8 - Bật xa (30- 40cm) 7 - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân 4	
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ có thể chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra	- Trườn theo hướng thẳng - Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Bò chui qua cổng	- Bò trong đường hẹp (3m x0,4m) 6 - Bật tại chỗ 6 - Ném trúng đích ngang 4 - Trườn về phía trước 5 9	

		ngoài.			
10	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		- Bò theo đường dích dắc - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Bước lên xuống bậc (cao 30cm) - Bò theo hướng thẳng - Ném xa bằng 1 tay	3 9 9 1 7
				- Bò bằng bàn tay bàn chân (3-4 m) - Chạy chậm 60 - 80 m. - Nhảy lò cò 3 m - Bật tách khếp chân qua 5 ô - Ném xa bằng 2 tay - Bò dích dắc qua 5 điểm. - Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Trèo lên xuống 5 gióng thang - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. - Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm - Ném trúng đích ngang (xa 2m) - Bật qua vật cản cao 10-15 cm - Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6m)	1 6 7 3 9 4 4 5 6
11	3	Trẻ có thể thực hiện được các		- Gập, đan các ngón tay vào nhau,	

		vận động: - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau		quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	1->9
12	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay. - Biết gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy.	
13	3	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Trẻ xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Trẻ tự cài, cởi cúc.	- Cài, cởi cúc	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Trẻ tự cài, cởi cúc.	1->9
14	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình người, nhà, cây - Biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.		- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây. - Biết tết sợi đôi. - Kỹ năng tự phục vụ: + Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	

		- Biết tết sơi đôi. - Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.			
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: Bé trai: 12,7 – 21,2 kg Bé gái: 12,3-21,5 kg Chiều cao: Bé trai: 94,9-111,7cm Bé gái : 94,1-111,3 cm	- Nhận biết được các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		1,4,7,9
16	4	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: Bé trai: 14,1 – 24,2 kg Bé gái: 13,7 – 24,9 Kg Chiều cao: Bé trai: 100,7-119,2cm Bé gái : 99,9 -118,9 cm			
17	3	Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường và quen thuộc	

18	4	Biết một số thực phẩm - Trẻ biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Trẻ biết rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	2
19	3	Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	3
20	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
21	3	Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		2
22	4	Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
23	3	Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Biết tháo tất, cởi quần, áo....		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Kỹ năng tự phục vụ: + Tự phục vụ vệ sinh cá nhân (Chải đầu, buộc tóc, đi vệ sinh); Tự chăm sóc bản thân	1 2

				+ Tự phục vụ khi ngủ: Biết tự lấy và cất chăn, gối và nằm đúng chỗ - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: + Cùng dọn dẹp gọn gàng, ngăn nắp không gian sinh hoạt (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ...) - Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập thao tác rửa tay bằng xà phòng - Trẻ biết tháo tất, cởi quần, áo....	2 2 1 1 2
24	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		- Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định - Kỹ năng tự phục vụ: + Tự phục vụ vệ sinh cá nhân (Chải đầu, buộc tóc, đi vệ sinh); tự chăm sóc bản thân + Tự phục vụ khi ngủ: Biết tự lấy chăn, gối và nằm đúng chỗ, cùng cô trải chiếu - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: + Tự dọn dẹp gọn gàng, ngăn nắp không gian sinh hoạt (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ...) - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng	1 2 2 2 1 1

				xà phòng	
				- Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn	2
25	3	Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. - Kỹ năng tự phục vụ: Tự phục vụ khi ăn uống: + Tự lấy và cất ghế, lau bàn - Kỹ năng sử dụng các đồ dùng, thiết bị an toàn: Sử dụng hiệu quả các đồ dùng thông dụng trong sinh hoạt và học tập	1 1 1, 3
26	4	Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. - Kỹ năng tự phục vụ: Tự phục vụ khi ăn uống: + Tự lấy và cất ghế, lau bàn - Kỹ năng sử dụng các đồ dùng, thiết bị an toàn: Sử dụng hiệu quả các đồ dùng thông dụng trong sinh hoạt và học tập	1 1 1,3
27	3	Trẻ biết có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: + Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân (ăn uống đúng giờ,		2
		Biết có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn;		- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều	

28	4	ăn từ tốn, nhai kỹ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	chăm sóc mắt, mũi, răng, miệng): Trẻ đánh răng, rửa mặt hàng ngày, không nhét các vật vào mũi, tai...	loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	
29	3	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người	- Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. - Nhận biết trang phục theo thời tiết - Kỹ năng tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng trang phục đúng mùa, đúng cách + Sáng lạnh thì mặc áo đủ ấm, chiều nóng thì mặc quần áo mát, không đi giày dép trái - Cùng bố mẹ chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường để tham gia các hoạt động lễ hội: Mũ, dép, ba lô, quần áo...	2 8 3 4

30	4	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định.		- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, cách phòng tránh đơn giản - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Kỹ năng tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng trang phục đúng mùa đúng cách + Sáng lạnh thì mặc áo đủ ấm, chiều nóng thì mặc quần áo mát, không đi giày dép trái - Chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường, để tham gia các hoạt động lễ hội: Mũ, dép, ba lô, quần áo... - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...	2 8 3 4 8
31	3	Biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở		1
		Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy	- Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và		

32	4	hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn. không nên nghịch.	an toàn + Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt, và một số vật dụng có thể gây cháy nổ: Bếp ga, bình ga, điện... + Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không tự ý sử dụng các vật dụng có thể gây cháy nổ, báo cho người lớn khi phát hiện cháy, tìm cách thoát khỏi đám cháy... + Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nút báo động, bình chữa cháy...	2
33	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. Trẻ có kĩ năng ứng phó phù hợp khi có thiên tai: mưa bão ở trong nhà, làm theo lời người lớn,...	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. - Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai.	8
34	4	- Biết nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm,	- Hoạt động phòng, chống thiên	

		không được chơi gần. Trẻ có kĩ năng ứng phó phù hợp trước, trong và sau thiên tai	tai của gia đình - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: + Nhận biết và đánh giá đơn giản về tình huống, vấn đề và lựa chọn cách giải quyết phù hợp: Mưa bão thì không đi ra khỏi nhà, sạt lở đất thì không được tới gần và đi qua, lũ lụt thì chạy đến khu vực đất cao hơn và an toàn, động đất thì chạy ra chỗ đất trống... + Ứng phó khi gặp mưa, gió, bão, sạt lở đất: Không đi qua và lại gần quanh khu vực sạt lở đất, không đi gần khu vực cầu, cống khi nước đang lên, dòng chảy mạnh + Ứng phó với sự thay đổi môi trường: Khi có dịch bệnh covid trẻ biết đeo khẩu trang, rửa tay bằng xà phòng, không đến những nơi đông người...		
		Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi nhắc được nhớ - Biết không cười đùa trong khi	- Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu	1

		- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe: + Phòng tránh xâm hại: Không cho người khác chạm vào vùng nhạy cảm, không chạm vào vùng nhạy cảm của người khác, tránh xa người lạ mặt... + Ứng phó khi bị mắc kẹt trong không gian kín (Ô tô, phòng kho...): Bấm còi, vẫy tay, đập cửa, kêu tạo sự chú ý + Phòng tránh đuối nước: Tránh xa nơi sông nước nguy hiểm, ao hồ sâu, mặc áo phao, đi cùng người lớn.. - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. - Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	5 6 7 8 3
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a. Khám phá khoa học.					
38	3	- Biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về		Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	8

		đối tượng			
39	4	- Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo, vì sao lá cây bị ướn.		- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	
40	3	- Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng; nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Đặc điểm (nổi bật), công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên quan đơn giản giữa đặc điểm với cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của cây, hoa, quả quen thuộc - Tên, đặc điểm, công dụng của một số PTGT quen thuộc. - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể	1,3 5 6 7 2
41	4	- Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng		- Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Chức năng giác quan và các bộ phận của cơ thể	5 2

				- Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - Đặc điểm, công dụng của một số đồ dùng gia đình - Đặc điểm, công dụng của một số PTGT. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng	6 3 7 1,3
42	3	- Biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng VD: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	- Quá trình phát triển của cây; điều kiện sống của một số loại cây + Làm đất, gieo các loại hạt đậu, ngô... + Trồng cây hoa ở góc thiên nhiên: tưới cho cây, không tưới cho cây... - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với các cây, hoa, quả: + Không tiếp xúc với cây, hoa, quả có độc, cây có gai - Quá trình phát triển của con vật; điều kiện sống của một số con vật.	Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi	6 5

			- Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với động vật: + Không đến gần con vật hung dữ, rửa tay bằng xà phòng sau khi tiếp xúc với các con vật		
43	4	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu, đường, muối và nước, dự đoán và quan sát, so sánh	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi, cát: + Thí nghiệm vật chìm, vật nổi...	- Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật - Đặc điểm, tính chất của nước	6 5 8 2
44	3	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau, có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Ảnh hưởng của các PTGT đối với môi trường: ô nhiễm môi trường không khí, gây nên hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng tới sức khỏe con người		7

				- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng	5
				- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	5,6 8
45	4	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện		- Quan sát, thảo luận về các sự vật, hiện tượng, thời tiết các mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Quan sát, thảo luận về các sự vật cây, hoa quả - Quan sát, thảo luận về con vật	8 6 5
46	3	- Biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	- Đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi:	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông	1,3 7

				quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa quả quen thuộc.	5 6
47	4	- Biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu		- So sánh sự khác và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu - Một số mối liên hệ đơn giản đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	1,3
48	3	- Biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3+4 tuổi: Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.	
49	4	- Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: Cho thêm đường, muối vào thì nước ngọt, mặn hơn đường, muối nên nước ngọt, mặn hơn		- Các nguồn nước trong môi trường sống - Đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống người, con vật và cây	8

				- Quan sát, phán đoán mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống.	
50	3	- Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo - Trẻ nhận biết, gọi tên và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai hay xảy ra ở địa phương	- Một vài đặc điểm tính chất tính của đất đá, cát, sỏi - Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai: - Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống. - Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường. - Bão, lũ, sạt lở đất, giông, sấm sét, mưa đá, động đất... - Động đất ra chỗ đất trống - Sấm sét: Tránh xa cây to, cột điện, đỉnh núi hoặc người cầm cuốc xẻng/các vật dụng kim loại	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	8
				- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi: Hoạt động ngoài trời, góc thiên nhiên (gieo hạt, tưới cây, lau lá...)	5,6

51	4	- Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. Trẻ nhận biết, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam	*3 + 4 tuổi:	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1- 2 đồ dùng, đồ chơi.	1,3
				- So sánh, phân loại phương tiện giao thông theo 1- 2 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây - Sự khác nhau giữa ngày và đêm; (mặt trời, mặt trăng)	7 5,6 5 6 8
52	4	- Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản: VD: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	- Chơi các góc, nhóm chơi như: Âm nhạc, tạo hình, trò chơi đóng vai, gia đình, bác sỹ xây dựng...	- Một số mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của ĐDDC quen thuộc	1
53	3	Trẻ thể hiện một điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...			1->9
54	4	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi,			

		âm nhạc và tạo hình...			
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
55	3	- Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1->9
56	4	- Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như: thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “bao nhiêu, “là số mấy?”		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)	1->9
57	3	- Biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1,2,3,4,5,7,8,9
58	4	- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		Ôn đếm số lượng 1,2,3,4,5 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và đếm theo khả năng.	1,2,3,4,5 7,8,9
59	3	- Biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong pvi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	* 3+4 tuổi - So sánh số lượng 2 nhóm đt phạm vi (5-10) bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn; (ít nhất)	- Nhận biết một và nhiều	1
60		Biết so sánh số lượng của 2		- Xếp tương ứng 1 - 1; ghép đôi - So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn - Xếp tương ứng 1 – 1	1->5 1,2,3,4,5,7,8,9

	4	nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn ít hơn.		- Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 - So sánh số lượng 2 -3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1,2,3,4 5, 7,8,9
61	3	Biết gộp hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong PV 5.	- Gộp 2 nhóm có đối tượng và đếm	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5	2,3,4
62	4	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong PV 5 đếm và nói kết quả	.	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5 nói kết quả	2,3,4
63	3	- Biết tách 1 nhóm đối tượng có SL trong phạm vi 5 thành 2 nhóm	* 3,4 tuổi: - Tách 1 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5		2,3,4
64	4	- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn			2,3,4
65	3	- Biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		- Xếp xen kẽ	4
66	4	- Biết nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.		- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	

67	3	- Biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn, bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước + So sánh chiều dài của 2 đối tượng + So sánh chiều cao của 2 đối tượng + So sánh chiều rộng của 2 đối tượng	4 6 9
68	4	- Biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	7 8
69	3	- Biết nhận dạng và gọi tên các hình; hình tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		- Nhận biết, gọi tên các hình: hình tam giác, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế - Sử dụng các hình học để lắp ghép	3 5
70	4	- Biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình tam giác, hình tròn - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình chữ nhật	3 5

				- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	
71	3	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân		- Nhận biết tay phải – tay trái - Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau của bản thân	1 2
72	4	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ - Xác định vị trí của đồ vật và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải - phía trái)	2 5
73	4	- Biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự, thời gian trong ngày		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	6
74	4	- Biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1->4
75	4	- Biết nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày		- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày số nhà - Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày biển số xe	3 7
76	4	- Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình		- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý	1->9

		đơn giản		thích và theo yêu cầu	
c. Khám phá xã hội					
77	3	- Biết nói tên tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	2
78	4	- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài và sở thích của bản thân	
79	3	- Biết nói tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình		- Tên tuổi của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình	3
80	4	- Biết nói họ tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình	
81	3	- Biết được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	
82	4	- Biết nói địa chỉ của gia đình (số nhà, đường phố, thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình	
83	3	- Biết nói trên trường/ lớp, cô giáo, bạn , đồ dùng, đồ chơi trong lớp khi được hỏi trò chuyện		- Tên lớp MG, tên công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở	1

				trường.	
84	4	- Biết nói được tên và địa chỉ của trường / lớp khi được hỏi và trò chuyện		Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
85	3	- Biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh	- Tôn trọng, yêu quý những người làm công tác phòng, chống thiên tai.	- Gọi tên, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến	4
86	4	- Biết kể tên công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện		- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
87	3	- Biết kể tên một số lễ hội; Ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh		- Ngày hội đến trường của bé - Tìm hiểu về ngày hội 20/11 - Ngày tết cổ truyền dân tộc (Thái, mông, kinh, khơ mú) - Trò chuyện về ngày hội 8/3 - Trò chuyện về ngày tết thiếu nhi 1/6 - Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	1 3 6 7 9
		- Biết kể tên và nói được đặc		Đặc điểm nổi bật của một số di	

88	4	điểm của một số ngày lễ hội		tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. - Ngày hội đến trường của bé - Tìm hiểu về ngày hội 20/11 - Ngày tết cổ truyền dân tộc (Thái, nông, kinh, kho mú) - Trò chuyện về ngày hội 8/3 - Trò chuyện về ngày tết thiếu nhi 1/6 - Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	1 3 6 7 9
89	3	- Biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.		Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương	
90	4	- Biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương		- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương - Biết một vài cảnh h đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ ở thủ đô Hà Nội và địa phương	9
91	4	- Biết nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện		Nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện	1
92		- Biết nói được họ tên và đặc		Họ tên và đặc điểm của các bạn,	1

	4	điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện		các hoạt động của trẻ ở trường/lớp	
93	3	Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...	- Một số hình ảnh trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, tên, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, bộ phận, (các giác quan và các thành viên trong gia đình) nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè... - Làm quen với tiếng việt (học tiếng việt) + Các từ chỉ tên trường, lớp, đồ chơi, chào hỏi... + Các từ chỉ hành động, khuôn mặt, màu sắc, số đếm 1, 2, 3... + Các từ chỉ các phòng trong nhà bé, cảm xúc của bé... + Các từ chỉ một số nghề gần gũi + Các từ chỉ một số con vật quen thuộc + Các từ chỉ một số loại hoa, quả... + Các từ chỉ một số PTGT, biển báo GT...		
94	4	Trẻ nhận biết và kể tên và nói rõ ràng bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia đình; màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...			1 2 3 4 5 6 7

			+ Các từ chỉ thời tiết mùa hè , một số hoạt động trong mùa hè...		8
			+ Các từ chỉ một số địa danh ở Điện Biên...		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a. Nghe hiểu lời nói					
95	3	Biết thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	4
96	4	Biết thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp. Ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu	
97	3	Biết hiểu được nghĩa các từ khái quát gần gũi quần áo, đồ chơi, hoa quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, (câu phức) - Nghe lời nói trong giao tiếp hàng ngày	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	1->9
98	4	Biết hiểu từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của biến đổi khí hậu theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên lũ lụt.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	
99	3	Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		1->9

100	4	Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi		
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
101	3	- Biết nói rõ các tiếng. Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.		Phát âm các âm tiếng của tiếng việt. - Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc - Nói tiếng việt từ chỉ tên, giới tính, một số bộ phận trên cơ thể - Nói tiếng việt tên chỉ một số thành viên trong gia đình, hành động - Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc - Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả - Nói tiếng việt tên chỉ con vật - Nói tiếng việt chỉ PTGT - Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè - Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên...	1 2 3 4 6 5 7 8 9
102	4	- Biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		Phát âm các tiếng có chứa các âm khó cho trẻ dân tộc thiểu số	1

		Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.		- Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng - Nói tiếng việt từ chỉ tên, tuổi, màu sắc, hành động, bộ phận các giác quan cơ thể - Nói tiếng việt tên chỉ các thành viên trong gia đình - Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc - Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả - Nói tiếng việt tên chỉ con vật - Nói tiếng việt chỉ PTGT - Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè - Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên....và một số câu đơn giản	2 3 4 6 5 7 8 9
103	3	Biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì”.		
104	4	Biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hàng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi. - Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội:		1->9

			+ Trình bày ý kiến cá nhân: Tự tin, nói năng lễ phép, rõ ràng, hiểu vấn đề cần trình bày... - Kỹ năng tư duy phản biện: Đặt câu hỏi phù hợp về tình huống/ vấn đề - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Vận dụng các kiến thức, kỹ năng phù hợp với tình huống		
105	3	Biết sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép.		1->9
106	4	Biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
107	3	Biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim ...		Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	1->9
108	4	Biết kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	
109	3	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	Đọc thơ ,ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
110	4	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao			
111	3	Biết kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	8

112	4	Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		Kể lại truyện đã được nghe.	
113	3	Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	5
114	4	Biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		Đóng kịch	
115	3	Biết sử dụng các từ: “ Vâng ạ”; “ Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		3,7
116	4	Biết sử dụng các từ như: Mời cô, mời bạn, Cảm ơn, xin lỗi...trong giao tiếp.			
117	3	Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		3
118	4	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
c. Làm quen với đọc- viết					
119	3	- Biết đề nghị người khác đọc sách cho trẻ nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3+4 tuổi: Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Kỹ năng suy nghĩ, sáng tạo: Kỹ năng đọc sách:	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “ Đọc ” truyện. - Giữ gìn sách. - Tiếp xúc với chữ, sách truyện	9
120	4	- Biết chọn sách để xem. - Biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. (Đọc) sách theo tranh minh họa(đọc vẹt)		Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	

121	3	Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện . Giữ gìn sách	9
122	4	Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		- " Đọc" truyện qua hình vẽ + Kể chuyện theo tranh, kể chuyện sáng tạo - Giữ gìn, bảo vệ sách	
123	3	Biết thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	* 3,4 tuổi: Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt.		1->7
124	4	Biết sử dụng ký hiệu để (viết): tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng... - Biết nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ các dấu - Làm quen với sử dụng sách bút - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	- Nhận dạng chữ cái: o,ô,ơ; a,ă,â; e, ê; u,ư; i,t,c; h,k - Tập tô, tập đồ các nét chữ: o,ô,ơ; a,ă,â; e, ê; u,ư; i,t,c; h,k	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội					
a. Phát triển tình cảm					
Thể hiện ý thức về bản thân					
125	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Tên, tuổi, giới tính - Bình đẳng giới		2

126	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Kỹ năng tự nhận thức bản thân và môi trường xung quanh: + Nhận biết về bản thân/gia đình/ cô giáo và bạn bè (Tên, tuổi, giới tính, sở thích...) + Thể hiện mình thuộc dân tộc: Kinh, thái, H'Mông, Khơ Mú...		2,3
-----	---	---	---	--	---

		vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	(vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) của bản thân và người khác qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (tranh ảnh) Kiểm soát bản thân:		
134	4	- Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Kỹ năng đồng cảm với người khác: + Chia vui chia buồn với người khác: Trẻ biết nói lời khen ngợi, động viên với người khác		
135	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	- Kỹ năng đồng cảm với người khác: + Giúp đỡ, chia sẻ, đồng cảm với người khác:	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động	
136	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Kỹ năng kiểm soát cảm xúc: + Nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh + Vượt qua sự lo lắng/sợ hãi/nỗi buồn: + Ứng xử khi bị chế giễu: Giữ bình tĩnh, báo với cô giáo, yêu cầu đối phương dừng chế giễu... + Tiếp cận lời khen chê + Giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi	- Đặt tên cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình	7
137	3	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh	- Kính yêu Bác Hồ	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát,	9

		Bác Hồ. Trẻ biết thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	- Trẻ biết Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ(Lăng Bác Hồ)	đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	
138	4	Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	
139	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		- Quan tâm đến lễ hội của quê hương, đất nước: Lễ hội hoa Ban, tết nguyên đán, tết dân tộc	6
				...- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp của quê hương, đất nước: Đồi A1, hầm đờ cát, khu di tích Mường Phăng, tượng đài...	9
b. Phát triển kĩ năng xã hội					
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
140	3	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình:	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”	- Một số quy định ở lớp: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ	1

		Sau khi chơi xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	- Kỹ năng tự nhận thức bản thân và môi trường xung quanh: + Bảo vệ những đồ dùng/ sản phẩm của cá nhân và tôn trọng đồ dùng/sản phẩm của người khác: Bảo vệ giữ gìn đồ dùng đồ chơi và tôn trọng sản phẩm của mình và của bạn Áp dụng quy tắc xã hội: - Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội: Thực hiện quy định nơi công cộng (Xếp hàng chờ đến lượt, không làm ồn...)	- Một số quy định ở gia đình: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Tiết kiệm điện, nước	3 8
141	4	- Trẻ biết thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông, bà, bố, mẹ	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1,7 3
142	3	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội: +Ứng xử phù hợp với người giao tiếp + Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình + Thể hiện sự biết lỗi: Biết xin lỗi khi mắc lỗi - Nhận quà/li xì ngày tết: Trẻ biết khoanh tay xin và nói lời cảm ơn + Đón khách đến nhà: Biết lễ	- Cử chỉ lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	 6
143	4				

			phép chào hỏi và mời khách vào nhà + Đến chơi nhà người khác: Biết lễ phép chào hỏi, không tự ý chạm và sử dụng di chuyển đồ đạc trong nhà, tuân thủ quy tắc của chủ nhà... - Kỹ năng đồng cảm với người khác: Ứng xử khi người khác có lỗi		
144	3	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói		4
145	4	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói			
146	3	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chờ đến lượt(hợp tác) - Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội: + Chơi vui vẻ, là người bạn tốt - Kỹ năng tôn trọng sự đa dạng: + Ứng xử khi người khác không giống với mình: Tôn trọng và hoà hợp với người khác mình	- Chơi hòa thuận với bạn	6
147	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chia sẻ cảm thông với bạn vùng thiên tai.	Quan tâm, giúp đỡ bạn	
148	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt		- Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung	7

		hoa.	chế: Lá cây, vỏ chai, bìa, tre nửa.. - Kỹ năng suy nghĩ sáng tạo: + Phát hiện và lựa chọn các vật liệu đồ dùng thay thế Trẻ biết chọn các vật liệu khác nhau để tạo ra sản phẩm		
151	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Tiết kiệm điện nước		
152	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. - Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	- Kỹ năng sống hài hoà với môi trường tự nhiên: + Phân loại rác + Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày (quần áo, đồ dùng học tập, thực phẩm...)		1, 8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
153	3	- Biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		2,5,6,7
154	4	- Biết vui sướng, vỗ tay, làm			

		động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	Hoà hợp với thiên nhiên		
155	3	- Biết chú ý nghe, thích được (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe các bài hát hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1->9
156	4	- Biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe và nhận ra các thể loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
157	3	- Biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm ngía và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật về màu sắc hình của các tác phẩm tạo hình			1 ->9

158	4	- Biết thích thú, ngắm ngía, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc hình dáng của các tác phẩm tạo hình		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm + Chơi với đất nặn, chia đất làm nhiều phần	1->9
b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)					
159	3	- Biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu các bài hát quen thuộc		- Hát đúng giai điệu bài ca bài hát	1->9
160	4	- Biết hát đúng giai điệu lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ...		- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc tình cảm của bài hát	
161	3	- Biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp vận động minh họa		- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	2,3,4,5, 6,8,9

162	4	- Biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu	2,3,4,5, 6,8,9
163	3	- Biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự gợi ý		- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	1->9
164	4	- Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm		- Lựa chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
165	3	- Biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo ra bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản	1-> 9
166	4	- Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	
167	3	- Biết xé theo dải, xé vụn và dán thành bức tranh đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,3,4,5,

168	4	- Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	6,7,8,9 1,3,4,5, 6,7,8,9
169	3	- Biết nặn dọc xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo ra các có 1 khối hoặc 2 khối sản phẩm		- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,2,4,6, 9
170	4	- Biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn, để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	1,2,4,5, 9

171	3	- Biết xếp chồng, xếp cạnh , xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	4,9
172	4	- Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau		- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	
173	3	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình(về màu sắc, hình dáng/ đường nét)		1->9
174	4	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
175	3	- Biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát , bản nhạc quen thuộc	1->9

176	4	- Biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp bài hát	2,3,4,5, 8,9
177	4	- Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát		- Lựa chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	6
178	3	- Biết tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	6
179	3	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình		1->9
180	4	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			
181	4	- Biết nói được lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Nói được ý tưởng tạo hình của mình	1->9

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày)	Số TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Từ ngày 8/9/2025 đến 26/09/2025	1	Trường Mầm Non	Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
			Cô giáo và các bạn	1		
			Lớp mẫu giáo của bé.	1		
Từ ngày 29/9/2025->24/10/2025	2	Cơ thể của bé	Tôi là ai?	1	Tết Trung thu (6/10 dương)	
			Bé thích gì?	1		
			Cơ thể tôi	1		
			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh?	1		

Từ ngày 27/10/2025 đến 21/11/2025	3	Gia đình của bé	Gia đình của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	
			Đồ dùng trong gia đình	1		
			Nhu cầu gia đình	1		
			Ngày 20/11	1		
Từ ngày 24/11/2025 – 19/12/2025	4	Một số nghề gần gũi	Bé thích làm nghề gì	1		
			Nghề chăm sóc sức khỏe	1		
			Bé yêu bác nông dân	1		
			Bé yêu chú bộ đội	1		
Từ ngày 22/12/2025–	5	Con vật em yêu	Những con vật nuôi trong gia đình	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	
			Con vật sống trong rừng.	1		

16/1/2026			Con vật sống dưới nước	1	22/12 Nghỉ tết dương lịch 1/1/20	
			Những con côn trùng	1		
Từ ngày 19/01/2026 đến 13/2/2026	6	Cây xanh bản em	Cây xanh quanh bé	1	Nghỉ tết nguyên đán Từ ngày 16/02/2026 đến 20/02/2026	
			Vườn rau của bé	1		
			Một số loại hoa, quả	1		
			Ngày tết ở bản em	1		
Từ ngày ngày 23/2 đến 20/3/2026	7	Phương tiện và quy định GT	Ngày hội 8/3		Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Các PTGT đường bộ.	1		
			Các PTGT đường thủy- hàng không.	1		
			Bé tìm hiểu về luật giao thông	1		
Từ ngày 23/3 đến 17/4/2026	8	Nước và HTTN	Mùa hè	1		
			Nước xung quanh em	1		
			Hiện tượng quanh bé	1		

			Các mùa trong năm	1		
Từ ngày 20/4 đến 22/5/2026	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ.	Trang phục truyền thống	1	- Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch) (26/4 dương lịch) - Giải phóng Miền Nam 30/4 - Quốc tế LĐ 1/5 -SN bác 19/05	
			Ôn	1		
			Bản làng quê em.	1		
			Ngày sinh nhật Bác	1		
			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	1		

GIÁO VIÊN**TỔ TRƯỞNG****PHÊ DUYỆT NHÀ TRƯỜNG****Hoàng Thị Thảo****Tòng Thị Hằng****Hoàng Thị Sự**